

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 147 /2018/KDTM- PT

Ngày: 31/10/2018

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thái Sơn

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hạnh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Trần Thắng- Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 78/2018/TLPT-KDTM ngày 16/8/2018 về việc Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận Ba Đình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 411/2018/QĐXX-PT ngày 27 tháng 9 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 438/2018/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Công ty cổ phần bê tông TDC (sau đây gọi tắt là Nguyên đơn)

Địa chỉ trụ sở: Số 356A – xa lộ HN, phường PL A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu Y – Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngọc N (theo văn bản ủy quyền số 760/CV-TCKT ngày 01/9/2018).

Địa chỉ: Tòa nhà VinainCon - số 5 LH, quận BD, thành phố Hà Nội.

2. **Bị đơn:** Công ty cổ phần xây dựng Vh(sau đây gọi tắt là Bị đơn)

Địa chỉ trụ sở: Số 109 QT, quận BD, thành phố Hà Nội

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thường Q – Giám đốc
Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T (theo văn bản ủy quyền số
059/UQ ngày 04/9/2018)

Địa chỉ liên hệ: Phòng 1402B tòa nhà Licogi 13 KDT, quận TX, thành phố
Hà Nội.

3. **Người kháng cáo:** Công ty cổ phần xây dựng Vinashin

NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn là Công ty cổ phần bê tông
ly tâm Thủ Đức trình bày :*

Nguyên đơn và Bị đơn đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 445/HĐKT ngày 08/11/2008 về việc mua bán cọc bê tông ly tâm PHC phục vụ công trình kè bảo vệ bờ tại phường HT, thị xã NB, tỉnh Hậu Giang. Thực hiện hợp đồng Nguyên đơn đã cung cấp và bàn giao đầy đủ số lượng cọc cho Bị đơn đồng thời xuất hóa đơn với tổng giá trị hợp đồng là 1.965.600.000 đồng, phía Bị đơn cũng đã 5 lần thanh toán cho Nguyên đơn trong thời gian từ năm 2008 đến 2012 với tổng số tiền là 980.000.000 đồng. Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/01/2015 thì tính đến hết ngày 31/12/2014 Bị đơn đã xác nhận còn nợ Nguyên đơn số tiền là 985.600.000 đồng.

Sau đó Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu trực tiếp hoặc gửi công văn đề nghị Bị đơn thanh toán số tiền còn nợ nhưng Bị đơn không thanh toán công nợ nêu trên. Bị đơn cũng có đề nghị Nguyên đơn tạo điều kiện về thời gian cho Bị đơn thu hồi công nợ từ các chủ đầu tư để thanh toán cho Nguyên đơn nhưng Nguyên đơn không nhất trí.

Nguyên đơn khởi kiện và yêu cầu Bị đơn phải thanh toán số tiền nợ gốc là 985.600.000 đồng và tiền lãi phạt chậm trả theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9% /năm tính từ ngày 01/11/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn là Công ty cổ phần xây dựng Vinashin trình bày:

Xác nhận Bị đơn và Nguyên đơn có ký Hợp đồng kinh tế số 445/HĐKT ngày 08/11/2008 về việc cung cấp cọc bê tông PHC và hai bên đã thực hiện hợp đồng đúng như Nguyên đơn vừa trình bày ở trên. Theo thỏa thuận, Bị đơn phải thực hiện thanh toán đủ số tiền là 1.965.600.000 đồng trước ngày 1/11/2009, tuy nhiên do công ty gặp khó khăn về tài chính nên chưa thực hiện được, hiện Bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền 985.600.000 đồng.

Việc Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán trả số nợ gốc trên và lãi chậm trả tính từ ngày 01/11/2009, phía Bị đơn có ý kiến sau:

Căn cứ vào điều khoản thanh toán của HĐ 445/HĐ thì Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/11/2009, hai bên không có ký kết thỏa thuận gia hạn nghĩa vụ thanh toán từ thời điểm 01/11/2009, nên theo Điều 427 Bộ luật dân sự 2005 việc khởi kiện của Bị đơn với Nguyên đơn tại Tòa án không phù hợp với quy định về thời hiệu khởi kiện.

Tuy nhiên tình hình hoạt động và tài chính của Bị đơn rất khó khăn, Bị đơn cũng nợ nhiều đối tác khác với số nợ lớn hơn, việc thu xếp trả nợ chỉ trông chờ vào việc thu hồi công nợ của các chủ đầu tư xong các chủ đầu tư khác cũng rất khó khăn, vì vậy việc công ty đưa ra kế hoạch trả nợ cho Nguyên đơn là rất khó. Bị đơn sẽ cố gắng thu hồi sớm công nợ để ưu tiên thanh toán cho Nguyên đơn và đề nghị Nguyên đơn cho thêm thời gian để thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên.

Bản án sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình đã xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn về yêu cầu thanh toán theo Hợp đồng kinh tế số 445/HĐ ngày 08/11/2008. Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền là **1.735.817.117 đồng** (bao gồm tiền gốc **985.600.000 đồng** + tiền lãi do chậm thanh toán là **749.488.044 đồng**).

Ngày 11 tháng 6 năm 2018 Bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với các lý do Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không khách quan, không đúng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày: Nguyên đơn và Bị đơn đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 445/HĐKT ngày 08/11/2008 về việc mua bán cọc bê tông ly tâm PHC. Quá trình thực hiện hợp đồng Nguyên đơn đã cung cấp và bàn giao đầy đủ số lượng cọc cho Bị đơn đồng thời xuất đầy đủ hóa đơn. Tuy nhiên, phía Bị đơn không thanh toán cho Nguyên đơn số tiền còn nợ là 985.600.000 đồng. Từ năm 2012, Nguyên đơn nhiều lần gửi công văn cũng như gặp trực tiếp yêu cầu Bị đơn thanh toán nợ và hai bên đã đối chiếu công nợ ngày 21/01/2015, có biên bản làm việc nhưng Bị đơn đã không thực hiện thanh toán như cam kết. Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán tổng số tiền tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 985.600.000 đồng 1.735.088.044 đồng, trong đó nợ gốc là 985.600.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 749.488.044 đồng.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn không có ý kiến gì khác và không bổ sung tài liệu chứng cứ gì thêm.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày bổ sung:

Thứ nhất: Theo Hợp đồng thì thời hạn thực hiện hợp đồng sẽ kết thúc vào ngày 06/02/2009 (không quá 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng ngày 08/11/2008). Điều kiện để thực hiện hợp đồng, Bị đơn phải tạm ứng hợp đồng và thanh toán 100% tiền hàng trước mỗi lần nhận hàng; hai bên phải ký biên bản giao nhận hàng khi giao nhận hàng. Hiện tại Bị đơn chưa tìm được biên bản giao nhận hàng hóa của các lần 01 và lần 02, chỉ mới tìm được biên bản giao nhận hàng ngày 26/10/2009 bản photo đóng dấu treo của Nguyên đơn nhưng cũng rất khó trong việc xác định giá trị pháp lý cho biên bản giao nhận này vì trên biên bản còn ghi cả ngày 05/11/2009. Lần giao hàng thứ nhất, Bị đơn chỉ thấy có thông tin trên phiếu xuất kho của Nguyên đơn ngày 16/02/2009. Đây không phải là biên bản giao nhận hàng hóa nên không thể làm căn cứ xác định ngày giao hàng của Nguyên đơn và hóa đơn xuất tương ứng với phiếu xuất kho ghi ngày 30/3/2009. Theo hóa đơn Nguyên đơn viết thì tổng số lượng hàng mà Nguyên đơn giao cho Bị đơn là 3.120md.

Như vậy, việc giao nhận hàng được thực hiện sau khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng. Điều kiện thanh toán trước khi nhận hàng cũng không được thực hiện theo hợp đồng, số lượng hàng cung cấp chỉ là 3.120md không nằm trong giới hạn được thỏa thuận trong hợp đồng số 445 giao động từ 4.750md đến 5.250md. Trong khi Bị đơn và Nguyên đơn không ký phụ lục hợp đồng để gia hạn thời hạn thực hiện hợp đồng, thay đổi điều kiện giao hàng, số lượng hàng cung cấp, thời hạn thanh toán. Vì vậy không đủ cơ sở pháp lý để khẳng định hai công ty thực hiện việc mua bán hàng hóa theo hợp đồng số 445 ngày 08/11/2008. Vì vậy, bản đối chiếu công nợ giữa hai bên không thể khẳng định là phát sinh từ hợp đồng số 445 ngày 08/11/2008. Việc Nguyên đơn khởi kiện là không đủ cơ sở pháp lý.

Thứ hai: Thời hiệu khởi kiện của Nguyên đơn đã hết vì nếu nguyên đơn (Công ty Thủ Đức) chứng minh được hai bên đã thực hiện đúng theo hợp đồng số 445 ngày 08/11/2008 nhưng nguyên đơn lại khởi kiện ngày 06/6/2017 thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Đề nghị yêu cầu nguyên đơn xuất trình các tài liệu chứng minh cho việc hai bên đã thực hiện theo hợp đồng hai bên đã ký.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Đơn kháng cáo hợp lệ, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là hợp lệ.

Thẩm phán và các đương sự thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng.

Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn và Bị đơn đã ký hợp đồng kinh tế số 445 trên cơ sở tự nguyện, các bên không thắc mắc gì về các điều khoản và nội dung hợp đồng. Do vậy, hợp đồng này có hiệu lực thi hành đối với các bên. Nguyên đơn đã cung cấp và bàn giao đầy đủ số lượng cọc cho Bị đơn đồng thời

xuất hóa đơn với tổng giá trị là 1.965.600.000 đồng. Bị đơn cũng đã thanh toán cho Nguyên đơn 5 lần trong thời gian từ năm 2008-2012 với số tiền là 980.000.000 đồng, sau đó Nguyên đơn đã nhiều lần đề nghị Bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng không có kết quả.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/01/2015 hai bên đã xác nhận số tiền Bị đơn còn chưa thanh toán cho Nguyên đơn theo Hợp đồng số 445 ngày 08/11/2008 là 985.600.000 đồng. Tuy nhiên, đến nay Bị đơn chưa thực hiện được nghĩa vụ thanh toán số công nợ trên. Do Bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ. Buộc Bị đơn tiếp tục phải thanh toán toàn bộ số tiền gốc và lãi cho Nguyên đơn đến khi thanh toán xong khoản nợ theo các điều khoản của Hợp đồng số 445 ngày 08/11/2008.

Đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

1. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm chỉ có bị đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo đúng thời hạn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ. Tuy nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử, Bị đơn kháng cáo nên phải nộp số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng nhưng Tòa án sơ thẩm chỉ cho nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm là thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn. Tại phiên tòa có mặt đại diện nguyên đơn, bị đơn nên Tòa án tiến hành xét xử theo quy định pháp luật.

2. Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo:

Ngày 08/11/2009 Nguyên đơn và Bị đơn đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 445/HĐKT về việc mua bán cọc bê tông ly tâm PHC. Nguyên đơn đã cung cấp và bàn giao đầy đủ số lượng cọc cho Bị đơn đồng thời xuất hóa đơn với tổng giá trị hợp đồng là 1.965.600.000 đồng, Bị đơn cũng đã 5 lần thanh toán cho Nguyên đơn trong thời gian từ năm 2008 đến 2012 với tổng số tiền là 980.000.000 đồng. Như vậy, Bị đơn còn nợ Nguyên đơn số tiền là 985.600.000 đồng theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/01/2015. Từ sau thời điểm chốt công nợ giữa hai bên, Bị đơn không thanh toán công nợ nêu trên cho Nguyên đơn. Do vậy, Nguyên đơn yêu cầu thanh toán cả số tiền nợ gốc là 985.600.000 đồng và tiền lãi phạt chậm trả

theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 9% /năm tính từ ngày 01/11/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên toà các bên không xuất trình được chứng cứ gì mới, đại diện Bị đơn cho rằng nếu căn cứ vào các điều khoản đã ký trong hợp đồng giữa hai bên thì việc giao nhận hàng được thực hiện sau khi hết thời hạn thực hiện hợp đồng. Điều kiện thanh toán trước khi nhận hàng cũng không được thực hiện theo hợp đồng, số lượng hàng cung cấp chỉ là 3.120md không nằm trong giới hạn được thỏa thuận trong hợp đồng giao động từ 4.750md đến 5.250md. Trong khi Bị đơn và Nguyên đơn không ký phụ lục hợp đồng để gia hạn thời hạn thực hiện hợp đồng, thay đổi điều kiện giao hàng, số lượng hàng cung cấp, thời hạn thanh toán. Vì vậy không đủ cơ sở pháp lý để khẳng định hai công ty đã thực hiện việc mua bán hàng hóa theo hợp đồng số 445 ngày 08/11/2008. Vì vậy, bản đối chiếu công nợ giữa hai bên không thể là điều kiện phát sinh từ hợp đồng hai công ty đã ký. Việc Nguyên đơn khởi kiện là không đủ cơ sở pháp lý.

Thời hiệu khởi kiện của Nguyên đơn đã hết vì nguyên đơn lại khởi kiện ngày 06/6/2017 thì thời hiệu khởi kiện đã hết.

Hội đồng xét xử xét thấy Nguyên đơn và Bị đơn đã thực hiện xong việc giao nhận hàng hóa và thanh toán 1 phần giá trị hợp đồng số 445/HĐ ngày 08/11/2008, phần giá trị còn lại của hợp đồng chưa được thực hiện do Bị đơn đã xác nhận vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngày 01/11/2009. Mặt khác từ năm 2010 đến 2015 hai công ty đã có văn bản trao đổi và ký biên bản đối chiếu xác nhận công nợ. Biên bản cuối cùng ngày 25/01/2015 Bị đơn xác nhận còn nợ Nguyên đơn số tiền là 985.600.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm c khoản 1 điều 688 Bộ luật dân sự 2015, điểm a khoản 1 điều 162 Bộ luật dân sự 2005 quy định về “ bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự” thì ngày 06/12/2016 Nguyên đơn khởi kiện vẫn còn thời hiệu và Điều 50, điều 55 Luật thương mại xử Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc theo hợp đồng là **985.600.000** đồng cho Nguyên đơn là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu thanh toán tiền lãi phạt do chậm thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền phạt tính theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt nam là 9%/năm tính từ ngày 01/11/2009 đến ngày xét xử sơ thẩm 17/05/2018 (3.084 ngày) với số tiền lãi là 749.488.044 đồng. Theo quy định tại điều 306 Luật thương mại quy định về quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán, Hội đồng xét xử xét thấy mức lãi suất quá hạn Nguyên đơn yêu cầu là 9%/năm nằm trong mức quy định nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xử Bị đơn phải thanh toán số tiền lãi chậm thanh toán cho Nguyên đơn **749.488.044 đồng** là có căn cứ nên cần được chấp nhận.

Do vậy, buộc Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền là **1.735.088.044 đồng** trong đó: nợ gốc 985.600.000 đồng, nợ lãi 749.488.044 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 - Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Các Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 Luật thương mại.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu án phí

Toà án

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2018/KDTM-ST ngày 17/5/2018 của Toà án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn đối với Bị đơn về yêu cầu thanh toán số tiền nợ gốc là **985.600.000 đồng**, nợ lãi **749.488.044 đồng**, tổng cộng là **1.735.088.044 đồng** (một tỷ bảy trăm ba mươi lăm triệu, không trăm tám mươi tám nghìn, không trăm bốn mươi bốn đồng).

2. Kể từ ngày 17/05/2018, Bị đơn tiếp tục phải chịu khoản tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo quy định tại Điều 357 BLDS 2015 cho đến khi thanh toán xong nợ gốc cho Nguyên đơn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Bị đơn phải chịu 64.052.641 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm (sáu mươi bốn triệu, không trăm lăm mươi hai nghìn, sáu trăm bốn mươi một nghìn đồng) và 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền án phí phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AB/2015/0008488 ngày 18/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hà Nội;
- TAND quận Ba Đình;
- Chi cục THADS quận Ba Đình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

